

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

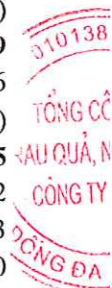
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2019

Hà Nội - Tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.792.164.159.529	2.335.360.762.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	55.191.864.995	109.004.774.002
1. Tiền	111		55.191.864.995	89.004.774.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.4	216.177.578	8.246.008.593
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		216.177.578	8.246.008.593
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.631.538.380.585	2.019.587.246.777
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	2.013.860.900.447	643.541.606.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	103.002.055.186	15.515.023.298
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		37.183.431.259	924.413.431.259
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	486.930.271.096	445.604.644.347
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.438.277.403)	(9.487.458.403)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	94.935.808.564	191.290.810.959
1. Hàng tồn kho	141		128.501.005.233	225.723.253.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.565.196.669)	(34.432.442.997)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.281.927.807	7.231.921.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	910.405.132	108.553.012
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.903.266.003	6.123.368.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.468.256.672	1.000.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.592.692.144.772	1.549.811.288.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		869.508.890.000	923.482.650.121
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	869.508.890.000	923.482.650.121
II. Tài sản cố định	220		37.268.376.178	39.864.091.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	35.033.674.671	37.586.569.194
- Nguyên giá	222		114.689.460.994	114.180.518.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.655.786.323)	(76.593.949.800)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.234.701.507	2.277.522.135
- Nguyên giá	228		3.853.926.876	3.853.926.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.619.225.369)	(1.576.404.741)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	7.705.227.107	7.745.967.107
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.705.227.107	7.745.967.107
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.4	665.094.560.809	565.094.560.809
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		487.439.696.091	487.439.696.091
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.868.205.153	87.868.205.153
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.213.340.435)	(10.213.340.435)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.115.090.678	13.624.019.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	13.115.090.678	13.624.019.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.384.856.304.301	3.885.172.050.900



Mẫu B 01a - DN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		3.623.843.610.730	3.137.386.403.449
I. Nợ ngắn hạn	310		3.583.816.945.530	3.097.359.738.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3.420.024.421.761	2.791.341.606.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	98.898.974	120.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.249.456.272	2.619.733.756
4. Phải trả người lao động	314		3.552.083.077	3.920.665.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	11.298.908.825	1.446.065.715
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	42.487.647.731	193.239.532.215
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	97.631.567.904	97.997.772.936
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.473.960.986	6.673.960.986
II. Nợ dài hạn	330		40.026.665.200	40.026.665.200
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	40.026.665.200	40.026.665.200
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		761.012.693.571	747.785.647.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	761.012.693.571	747.785.647.451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713.000.000.000	713.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.012.693.571	34.785.647.451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.785.647.451	2.422.459.785
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.227.046.120	32.363.187.666
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.384.856.304.301	3.885.172.050.900

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bình

Tên công ty: Tổng công ty Rau quả, nông sản - Công ty cổ phần

Địa chỉ: Số 2 Phạm Ngọc Thạch - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II - NĂM 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019		Lũy kế năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng & CCDV	2.258.514.020.864	1.590.753.741.790	5.675.783.529.431	2.800.641.107.258
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			0	
10	3. DT thuần về BH và CCDV DV	2.258.514.020.864	1.590.753.741.790	5.675.783.529.431	2.800.641.107.258
11	4. Giá vốn hàng bán	2.288.588.291.646	1.597.085.591.535	5.671.677.979.452	2.791.242.856.926
20	5. LN gộp về BH và CCDV	-30.074.270.782	-6.331.849.745	4.105.549.979	9.398.250.332
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.789.671.024	66.981.830.808	55.779.120.227	128.900.416.933
22	7. Chi phí tài chính	16.611.713.207	51.099.920.945	17.647.323.319	106.946.754.608
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	2.592.124.851	19.825.908.216	2.592.124.851	19.825.908.216
25	8. Chi phí bán hàng	7.853.095.912	954.910.850	9.652.122.033	1.963.686.396
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.614.022.835	5.774.009.167	19.604.992.615	12.528.350.237
30	10. LN thuần từ hoạt động KD	-34.363.431.712	2.821.140.101	12.980.232.239	16.859.876.024
31	11. Thu nhập khác	81.320	1.432.610.428	347.249.720	1.647.037.401
32	12. Chi phí khác	49.572.813	-25.615.992	100.435.839	142.173.263
40	13. Lợi nhuận khác	-49.491.493	1.458.226.420	246.813.881	1.504.864.138
50	14. Tổng LN kế toán trước thuế	-34.412.923.205	4.279.366.521	13.227.046.120	18.364.740.162
51.	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			0	0
60	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0
61	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-34.412.923.205	4.279.366.521	13.227.046.120	18.364.740.162

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh

Tổng giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ II NĂM 2019
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		13.227.046.120	18.364.740.162
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			(54.434.921.085)	(108.079.662.383)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.104.657.151	3.031.733.499
Các khoản dự phòng	03		(916.427.328)	(7.912.903.314)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.849.871.880)	5.876.016.149
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.365.403.879)	(128.900.416.933)
Chi phí lãi vay	06		2.592.124.851	19.825.908.216
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(41.207.874.965)	(89.714.922.221)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.447.406.346.459)	(436.547.539.580)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		97.222.248.723	(24.828.584.000)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.390.729.607.226	436.286.617.737
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(292.923.510)	285.423.673
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.592.124.851)	(19.825.908.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.341.041.580)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.207.944.736
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(3.547.413.836)	(136.478.009.451)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(468.202.000)	(821.500.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(34.163.890.717)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.144.300.829
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	42.004.370.713
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.572.690.011	128.900.416.933
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(49.895.511.989)	154.063.697.758
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		100.067.016.320	8.662.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.433.221.352)	(37.168.827.037)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.778.150)	(7.945.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(369.983.182)	(28.514.772.837)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(53.812.909.007)	(10.929.084.530)
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109.004.774.002	91.777.269.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	55.191.864.995	80.848.185.373
(70 = 50+60+61)				

Người lập



Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (*Bốn trăm tỷ đồng*).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (*Bảy trăm mười ba tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh hàng hóa nông sản.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	Đầu tư vào Công ty con			
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	25,00	66,67	Kinh doanh nông sản
2	Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	100,00	100,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư vào công ty liên kết			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP Vật tư và XNK	35,00	35,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
6	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
7	Công ty CP TPXK Tân Bình	20,00	20,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư dài hạn khác			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP VIAN	14,57	14,57	Kinh doanh nông sản
4	Công ty Rau quả tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản

Các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 30/06/2019.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 30/06/2019.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trả trước: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	775.570.018	713.969.767
Tiền gửi ngân hàng	54.416.294.977	88.290.804.235
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
Tổng	55.191.864.995	109.004.774.002

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>2.013.860.900.447</i>	<i>643.541.606.276</i>
Công ty cổ phần Hum	10.125.033.948	402.366.085.014
Công ty CP tập đoàn Tân Long	569.315.912.487	190.366.402.996
Công ty CP kinh doanh và TM Thịnh Phát	490.565.042.013	-
Công ty CP XNK Cao Thăng	29.798.303.835	35.624.563.890
Công ty TNHH TM Hoàng Giang	10.316.216.700	-
Cục Trồng trọt - Bộ NN & PTNN	40.541.306.200	-
Công ty CP Thăng Hoa	154.552.726.764	7.938.400.000
Công ty CP XNK Rau quả 1	131.408.801.566	-
Công ty TNHH PT TM và DV Nông Lâm Hà Nội	202.842.944.088	-
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ	364.454.201.734	-
Đối tượng khác	9.940.411.112	7.246.154.376

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>103.002.055.186</i>	<i>15.515.023.298</i>
Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội	14.014.000.000	14.014.000.000
GOMES & GOMES, S.A	67.419.240.000	-
GIE - GEPPA	10.435.202.266	-
AGRIGUINE GB SARL	9.223.710.000	-
Đối tượng khác	1.909.902.920	1.501.023.298
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.909.902.920</i>	<i>1.501.023.298</i>

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>216.177.578</i>	<i>216.177.578</i>	<i>8.246.008.593</i>	<i>8.246.008.593</i>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>216.177.578</i>	<i>216.177.578</i>	<i>8.246.008.593</i>	<i>8.246.008.593</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	216.177.578	216.177.578	8.246.008.593	8.246.008.593

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính Quý II – Năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	100.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (i)	100.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi (ii)	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	487.439.696.091	(10.213.340.435)	-	487.439.696.091	(*)	(10.213.340.435)
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	27.719.562.751	-	-	27.719.562.751	-	-
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	99.990.000.000	-	-	99.990.000.000	-	-
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	280.356.698.900	(10.213.340.435)	-	280.356.698.900	(10.213.340.435)	(10.213.340.435)
Công ty CP Vật tư và XNK	3.188.457.664	-	-	3.188.457.664	-	-
Công ty CP XD và SX VLXD	1.155.755.413	-	-	1.155.755.413	-	-
Công ty XNK Rau quả Thanh Hoá	-	-	-	-	-	-
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	54.877.127.996	-	-	54.877.127.996	-	-
Công ty CP TPXK Tân Bình	20.152.093.367	-	-	20.152.093.367	-	-

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính Quý II – Năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

30/06/2019

01/01/2019

	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	87.868.205.153			87.868.205.153		
Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội	80.421.436.800		-	80.421.436.800		-
Công ty CP XNK NLS Chế biến Công ty CP VIAN	2.430.117.352		-	2.430.117.352		-
Công ty Rau quả tiên Giang	1.891.647.209		-	1.891.647.209		-
	3.125.003.792			3.125.003.792		

(*) Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

(i) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 25% quyền sở hữu tuy nhiên quyền kiểm soát của Tổng Công ty là 66,67% (tương ứng với 2/3 thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện phần vốn của Tổng Công ty, Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị của CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty). Do đó, Tổng Công ty là Công ty mẹ của Công ty Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sở hữu 25% và tỷ lệ kiểm soát 66,67%. Khoản đầu tư vào Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh có giá gốc bằng không theo Biên bản đánh giá lại các khoản đầu tư khi chuyển sang Công ty Cổ phần.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi chiếm 100% vốn chủ sở hữu đăng ký (100 tỷ đồng) Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108524908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/11/2018.

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	486.930.271.096	-	445.604.644.347	-
Ký cược, ký quỹ	46.390.663.441	-	7.009.632.405	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (2b)	302.602.066.987	-	255.231.631.232	-
Đỗ Mạnh Cường (8)	49.320.000.000	-	49.320.000.000	-
Vũ Hải (8)	48.610.000.000	-	48.610.000.000	-
Công ty cổ phần Việt Ánh (1)	-	-	48.254.636.985	-
Phải thu khác	40.007.540.668	-	35.124.545.066	-
Dài hạn	869.508.890.000	-	923.482.650.121	-
Ký cược, ký quỹ	3.154.560.000	-	56.467.000.000	-
Công ty CP tập đoàn T&T (dự án) (2a)	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-
Nguyễn Hoàng Yến (3)	99.467.830.000	-	99.467.830.000	-
Võ Thành Danh (4)	31.910.000.000	-	31.910.000.000	-
Nguyễn Anh Tuấn (5)	16.990.000.000	-	16.990.000.000	-
Đặng Thị Phương Loan (6)	9.486.500.000	-	9.486.500.000	-
Lê Thế Hùng (7)	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-
Tạm ứng dài hạn	-	-	661.320.121	-

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08.06.2018/HĐKD/VEG-VA ngày 08/6/2018. Theo hợp đồng, Tổng 234.500.000.000 đồng, mục đích tạo ra lợi nhuận từ việc hợp tác kinh doanh của Việt Ánh. Lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp.

(2a) Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tòa nhà thương mại, dịch vụ văn phòng cho thuê và nhà ở 120 Định Công" có địa chỉ tại số 120 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Công ty thực hiện góp cho dự án này là 500.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 350.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tổ hợp thương mại và văn phòng 273 Tây Sơn" có địa chỉ tại số 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 200.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 2.235.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

(2b) Bao gồm các khoản:

- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017.
- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017.
- Khoản lãi của Hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS -TT ngày 01/03/2016 và phụ lục hợp đồng gia hạn ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T. Tổng giá trị lãi cho vay là 114.308.020.121 đồng. Lãi áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

- (3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HTKD/T&T-PDH giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Bà Nguyễn Hoàng Yến ngày 28 tháng 11 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho bà Nguyễn Hoàng Yến quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Bà Nguyễn Hoàng Yến đã thực hiện mua 1.780.400 cổ phần Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với giá trị đầu tư 99.467.830.000 đồng.
- (4) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VTD-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Võ Thành Danh ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Võ Thành Danh quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 31.910.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Võ Thành Danh đã thực hiện mua 3.191.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 31.910.000.000 đồng.
- (5) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/NAT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Nguyễn Anh Tuấn ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Nguyễn Anh Tuấn quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 16.990.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Nguyễn Anh Tuấn đã thực hiện mua 1.699.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 16.990.000.000 đồng.
- (6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VEG - DTPL giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Bà Đặng Thị Phương Loan ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Bà Đặng Thị Phương Loan quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 9.486.500.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực.
- (7) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/LTH-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Lê Thế Hùng ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Lê Thế Hùng quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 8.500.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Lê thế Hùng đã thực hiện mua 850.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 8.500.000.000 đồng.
- (8) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 251218/HĐCNCP/VEG-DMC ngày 25/12/2018 giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và ông Đỗ Mạnh Cường, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 051218/HĐCNCP/VEG-VH ngày 05/12/2018 giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và ông Vũ Hải về chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính Quý II – Năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.6 Nợ xấu

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>10.073.146.968</i>	<i>634.869.565</i>		<i>10.122.327.968</i>	<i>634.869.565</i>	
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854	-	Trên 3 năm	3.748.659.854	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Yên	588.012.703	-	Trên 3 năm	588.012.703	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hai thành viên Chipsgooc	-	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Yên	-	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849	-	Trên 3 năm	898.008.849	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299	-	Trên 3 năm	479.948.299	-	Trên 3 năm
Công ty liên doanh LUYECO	1.370.244.949	-	Trên 3 năm	1.370.244.949	-	Trên 3 năm
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	572.549.294	-	Trên 3 năm	572.549.294	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Việt Nga	478.336.693	-	Trên 3 năm	478.336.693	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.937.386.327	634.869.565	Trên 3 năm	1.986.567.327	634.869.565	Trên 3 năm
Cộng	10.073.146.968	634.869.565		10.122.327.968	634.869.565	

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.576.893.463	-	159.519.116.964	34.432.442.997
Công cụ, dụng cụ	1.501.616.443	-	1.302.434.325	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.889.389.651	-	34.589.205.398	-
Thành phẩm	58.213.843.348	33.389.753.672	15.807.115.887	-
Hàng hóa	7.319.262.328	175.442.997	14.505.381.382	-
Tổng	128.501.005.233	33.565.196.669	225.723.253.956	34.432.442.997

5.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.211.547.076	642.379.800	3.853.926.876
Số dư cuối kỳ	3.211.547.076	642.379.800	3.853.926.876
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	934.024.941	642.379.800	1.576.404.741
Khấu hao trong kỳ	42.820.628	-	42.820.628
Số dư cuối kỳ	976.845.569	642.379.800	1.619.225.369
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.277.522.135	-	2.277.522.135
Tại ngày cuối kỳ	2.234.701.507	-	2.234.701.507

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch	3.816.678.297	3.816.678.297
Dự án 58 Lý Thái Tổ	3.888.548.810	3.888.548.810
Mua sắm tài sản	-	40.740.000
Tổng	7.705.227.107	7.745.967.107

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính Quý II – Năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	88.924.327.576	17.930.348.976	6.248.648.216	955.977.226	121.217.000	114.180.518.994
<i>Tăng trong năm</i>	-	<i>445.792.000</i>	-	<i>63.150.000</i>	-	<i>508.942.000</i>
Mua trong năm	-	445.792.000	-	63.150.000	-	508.942.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	88.924.327.576	18.376.140.976	6.248.648.216	1.019.127.226	121.217.000	114.689.460.994
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	61.363.436.200	9.228.921.471	5.092.263.277	825.503.687	83.825.165	76.593.949.800
<i>Tăng trong năm</i>	<i>1.831.081.476</i>	<i>907.456.180</i>	<i>252.704.910</i>	<i>41.177.555</i>	<i>29.416.402</i>	<i>3.061.836.523</i>
Khấu hao trong năm	1.831.081.476	907.456.180	252.704.910	41.177.555	29.416.402	3.061.836.523
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	63.194.517.676	10.136.377.651	5.344.968.187	866.681.242	113.241.567	79.655.786.323
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	27.560.891.376	8.701.427.505	1.156.384.939	130.473.539	37.391.835	37.586.569.194
Tại ngày cuối kỳ	25.729.809.900	8.239.763.325	903.680.029	152.445.984	7.975.433	35.033.674.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.11 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>910.405.132</i>	<i>108.553.012</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	910.405.132	108.553.012
<i>Dài hạn</i>	<i>13.115.090.678</i>	<i>13.624.019.288</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	471.559.434	797.248.459
Quyền sử dụng đất	12.643.531.244	12.826.770.829
Tổng	14.025.495.810	13.732.572.300

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>3.420.024.421.761</i>	<i>3.420.024.421.761</i>	<i>2.791.341.606.845</i>	<i>2.791.341.606.845</i>
Marubeni Grain	218.746.543.472	218.746.543.472	-	-
Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai	88.071.573.790	88.071.573.790	-	-
Công ty CP Kinh doanh thực phẩm BAF	216.174.954.600	216.174.954.600	207.423.000.000	207.423.000.000
Công ty CP SX Bao Bì và XNK Hà Nội	632.346.465.596	632.346.465.596	906.628.840.070	906.628.840.070
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	389.473.494.617	389.473.494.617	514.283.798.267	514.283.798.267
CHS Eerope Sarl	-	-	291.249.389.750	291.249.389.750
Công ty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	641.255.950.651	641.255.950.651	276.424.948.800	276.424.948.800
Công ty CP CBot Việt Nam	207.988.548.000	207.988.548.000	267.106.339.820	267.106.339.820
Công ty CP Logistics Hồng Kông	372.297.930.396	372.297.930.396	17.561.114.325	17.561.114.325
Posco Daewoo Corp	309.024.069.859	309.024.069.859	-	-
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	277.938.434.262	277.938.434.262	92.625.000.000	92.625.000.000
Công ty TNHH Vi Na Hanimexco	31.808.619.400	31.808.619.400	198.322.923.370	198.322.923.370
Đối tượng khác	34.897.837.118	34.897.837.118	19.716.252.443	19.716.252.443
Tổng	3.420.024.421.761	3.420.024.421.761	2.791.341.606.845	2.791.341.606.845

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính Quý II – Năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN

5.13 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	97.631.567.904	97.631.567.904	100.067.016.320	100.433.221.352	97.997.772.936	97.997.772.936
Vay cá nhân	41.600.000.000	41.600.000.000	41.600.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	56.031.567.904	56.031.567.904	58.467.016.320	100.433.221.352	97.997.772.936	97.997.772.936

Đơn vị tính: VND

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức số 02/2018/HDHIM-PN/SHB.130200 ngày 01/3/2018 với ngân hàng TMCP SG- HN. Hạn mức tính dùng 250 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019		30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT	-	14.827.819	284.446.558	284.586.488	-	14.687.889
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	50.033.861.058	50.033.861.058	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	-	200.000.000	1.200.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	370.137.554	919.739.278	1.335.079.904	45.203.072	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	2.611.838.607	2.834.892.207	223.053.600	-
Thuế khác	-	2.234.768.383	4.700.000	4.700.000	-	2.234.768.383
Tổng	1.000.000.000	2.619.733.756	53.854.585.501	54.693.119.657	1.468.256.672	2.249.456.272

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	98.898.974	120.400.000
Công ty WILSON	-	100.000.000
NET GROUP	52.771.576	-
Đối tượng khác	46.127.398	20.400.000
Tổng	98.898.974	120.400.000

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	11.298.908.825	1.446.065.715
Trích trước giá vốn	6.636.448.773	1.446.065.715
Trích trước phí UPAS	4.662.460.052	-
Tổng	11.298.908.825	1.446.065.715

5.17 Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	42.487.647.731	193.239.532.215
Kinh phí công đoàn	59.357.940	98.472.484
Bảo hiểm xã hội	59.429.750	-
Bảo hiểm y tế	10.697.331	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.943.001	-
Phải trả về cổ phần hoá	10.378.031.556	10.378.031.556
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	650.976.000	654.754.150
Công ty CP Tân Mai (3)	-	28.055.687.364
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm (3)	2.031.348.959	45.579.232.000
Công ty CP và TM đầu tư TIC Hà Nội (4)	20.700.000.000	106.592.154.068
Công ty TNHH SX TM Thành Đước	1.269.152.000	-
Công ty TNHH MTV XNK Thọ Quyên	2.237.826.500	-
Công ty TNHH SX TMDV Đặc Lộc	3.161.215.000	-
Công ty TNHH MTV SXTN Điều Phương Nam	653.660.000	-
Đối tượng khác	1.270.009.694	1.881.200.593
<i>Dài hạn</i>	40.026.665.200	40.026.665.200
Chu Văn Dũng (1)	17.026.665.200	17.026.665.200
Nguyễn Toàn Thắng (2)	23.000.000.000	23.000.000.000
Tổng	82.514.312.931	233.266.197.415

(1) Khoản phải trả dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2302/2018/HTKD/TDT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Chu Văn Dũng ngày 23 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Chu Văn Dũng góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 36.896.665.200 đồng chẵn. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp sau khi thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

(2) Khoản phải trả dài hạn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2802/2018/HTKD/TR-NTT giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Nguyễn Toàn Thắng ngày 28 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Nguyễn Toàn Thắng góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 23.000.000.000 đồng chẵn. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp sau khi thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

(3) Khoản phải trả lãi chậm trả tiền hàng theo các hợp đồng mua hàng với lãi suất 10,5%/năm trên số dư nợ thực tế chưa thanh toán.

(4) Bao gồm khoản phải trả mua 1 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ.

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	713.000.000.000	54.777.533.990	767.777.533.990
Lãi trong năm trước	-	32.363.187.666	32.363.187.666
Trích lập các quỹ	-	(6.010.074.205)	(6.010.074.205)
Chi trả cổ tức	-	(46.345.000.000)	(46.345.000.000)
Số dư đầu kỳ này	713.000.000.000	34.785.647.451	747.785.647.451
Lãi trong kỳ này	-	13.227.046.120	13.227.046.120
Số dư cuối kỳ	713.000.000.000	48.012.693.571	761.012.693.571

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	249.550.000.000	249.550.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	158.024.090.000	158.024.090.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	106.950.000.000	106.950.000.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	87.176.910.000	87.176.910.000
Đối tượng khác	111.299.000.000	111.299.000.000
Tổng	713.000.000.000	713.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	713.000.000.000	713.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	713.000.000.000	713.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	46.345.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.675.783.529.431	2.800.641.107.258
Tổng	5.675.783.529.431	2.800.641.107.258

5.18 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	5.671.677.979.452	2.791.242.856.926
Tổng	5.671.677.979.452	2.791.242.856.926

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.572.690.011	74.336.017.227
Lãi bán các khoản đầu tư	-	24.117.217.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.792.713.868	30.443.983.045
Doanh thu hoạt động tài chính khác	413.716.348	3.199.545
Tổng	55.779.120.227	128.900.416.933

5.20 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	2.592.124.851	19.825.908.216
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.205.326.588	82.704.302.089
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.849.871.880	5.876.016.149
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.847.157.409)
Chi phí tài chính khác	-	387.685.563
Tổng	17.647.323.319	106.946.754.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>19.604.992.615</i>	<i>12.528.350.237</i>
Chi phí nhân viên quản lý	10.193.225.570	7.995.029.507
Chi phí vật liệu quản lý	188.889.401	405.302.018
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.270.650	765.564.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.584.728.913	1.110.663.928
Thuế, phí và lệ phí	2.455.431.291	2.798.695.800
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(6.065.745.905)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.531.178.498	1.926.220.855
Chi phí khác bằng tiền	2.569.268.292	3.592.619.411
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>9.652.122.033</i>	<i>1.963.686.396</i>
Chi phí nhân viên	1.785.422.788	1.178.088.076
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	163.673.334	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.215.051.768	782.898.320
Chi phí khác bằng tiền	487.974.143	2.700.000
Tổng	29.257.114.648	14.492.036.633

5.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	-
Tổng	-	-

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.233.150.954	49.921.512.705
Chi phí nhân công	20.821.583.185	13.200.877.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.114.011.747	2.988.912.879
Chi phí dự phòng	-	(6.065.745.905)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.504.166.007	6.319.480.631
Chi phí khác bằng tiền	4.318.240.677	6.394.015.211
Tổng	76.991.152.570	72.759.053.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2019.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phạm Duy Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên Hội đồng quản trị
Lê Anh Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị
Nguyễn Tất Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị
Lại Thị Minh Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị
Từ Bách Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị
Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị
Vũ Đức Trung	Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	Công ty liên kết
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP	Công ty liên kết
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	Công ty liên kết
Công ty CP Vật tu và XNK	Công ty liên kết
Công ty CP XD và SX VLXD	Công ty liên kết
Công ty XNK Rau quả Thanh Hoá	Công ty liên kết
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	Công ty liên kết
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	Công ty liên kết
Công ty CP TPXK Tân Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	Công ty con
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	Cùng cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>4.235.225.868</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm XNK Tân Bình	1.788.018.070
Công ty CP Vật tu và XNK	2.447.207.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lương và thù lao	-	1.479.281.129
Tổng	-	1.479.281.129

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	302.602.066.987	255.231.631.232
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	302.602.066.987	255.231.631.232
<i>Phải thu khác dài hạn</i>	700.000.000.000	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	700.000.000.000	700.000.000.000
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	37.183.431.259	924.413.431.259
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	37.183.431.259	924.413.431.259

6.3 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính năm 2018, Báo cáo tài chính Quý II năm 2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

